

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động trồng trọt trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa và cây màu vụ Mùa. Tính đến trung tuần tháng Tám, toàn Thành phố gieo cấy được 72,5 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 96,8% cùng kỳ năm trước¹; 3.270 ha ngô, bằng 97,4%; 225 ha khoai lang, bằng 88,6%; 292 ha đậu tương, bằng 90,7%; 550 ha lạc, bằng 95,8%; 9.878 ha rau, tăng 1,2%; 322 ha đậu, tăng 30,4%. Hiện lúa và hoa màu sinh trưởng, phát triển tốt, trà lúa sớm đang giai đoạn đồng già, trà lúa trung và muộn đang giai đoạn đẻ nhánh rộ, đứng cái.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,1%. Chăn nuôi lợn tiếp tục xu hướng tăng đàn, số lượng lợn hiện có ước đạt 1,48 triệu con, tăng 4,8% so với cùng kỳ²; đàn gia cầm 41,5 triệu con, tăng 2,7% (đàn gà 27,6 triệu con, tăng 2,1%). Tính chung 8 tháng năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.382 tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 7.147 tấn, tăng 0,1%; thịt lợn đạt 166,4 nghìn tấn, tăng 7,5%; thịt gia cầm đạt 107,4 nghìn tấn, tăng 0,1% (thịt gà 80,5 nghìn tấn, tăng 0,2%); trứng gia cầm 1.868 triệu quả, tăng 3,8% (trứng gà 919,2 triệu quả, tăng 0,6%).

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Tháng Tám sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.130 m³, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi đạt 69 ste, tăng 3%. Tính chung 8 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 34 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 492 nghìn cây, tăng 0,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 15,2 nghìn m³, giảm 3,4%; sản lượng củi đạt 494 ste, tăng 3,8%.

¹ Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa giảm 2.378 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng như: Chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp 619 ha; cây hàng năm khác 412 ha; cây lâu năm 87 ha; nuôi trồng thủy sản 511 ha; ...

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,31 triệu con, tăng 4,7% so với cùng kỳ. Trong tháng 8/2023, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 01 hộ thuộc xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, tổng số lợn tiêu hủy 59 con, trọng lượng 1.180 kg.

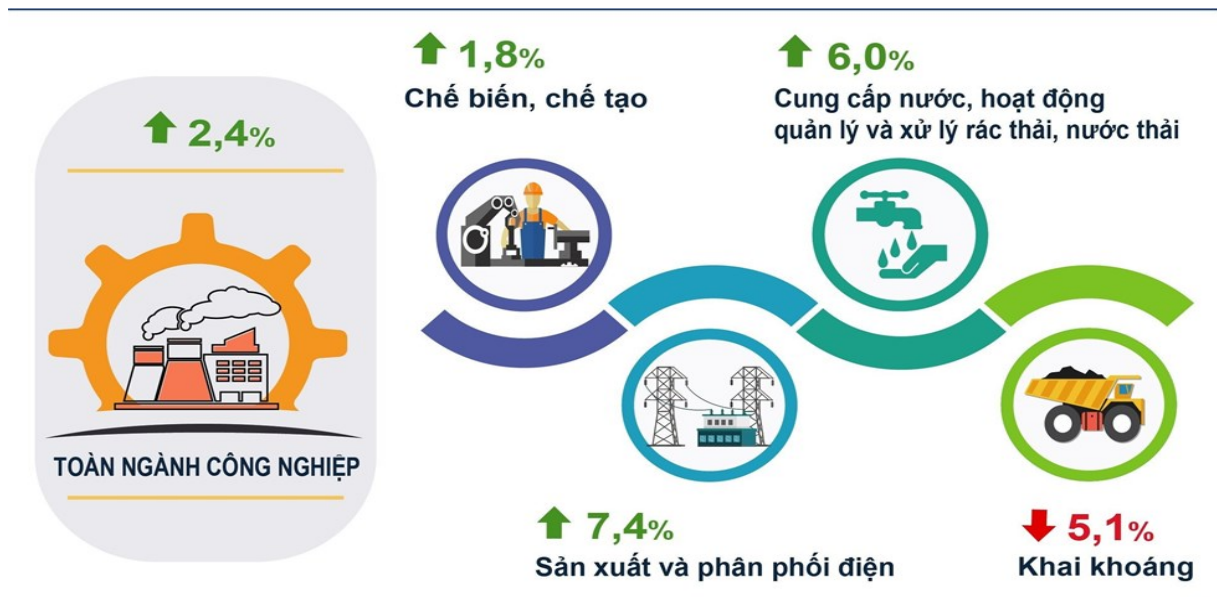
Sản lượng thủy sản tháng Tám ước đạt 10,6 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,4 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 224 tấn, giảm 0,9%. Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 77,7 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 76,6 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khai thác 1.086 tấn, giảm 0,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố đang phải đối mặt với nhiều thách thức do những khó khăn từ suy giảm kinh tế toàn cầu, các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực giảm, sức tiêu thụ tại thị trường trong nước chậm, chi phí đầu vào tăng cao gây áp lực lên sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tám ước tính giảm 0,5% so với tháng trước và tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1% và tăng 1,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,2% và tăng 6,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,4% và tăng 2,9%; ngành khai khoáng giảm 11,2% và giảm 10,5%. Tính chung 8 tháng năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6%; công nghiệp khai khoáng giảm 5,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 8 tháng năm 2023, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 20,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 14,8%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 10,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 7%; sản xuất thuốc lá tăng 6,8%; sữa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị tăng 20,1%. Các ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 26,7%; dệt giảm 5,5%; sản xuất trang phục giảm 4,3%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 3,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,9%; Sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại cùng giảm 1,8%; in, sao chụp bản ghi giảm 1,3%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Tám và 8 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 8/2023	8T/2023
Một số sản phẩm tăng		
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	214,1	224,6
Sản phẩm bằng plastic	163,6	148,8
Sữa và kem dạng bột	129,8	144,8
Quần áo người lớn	332,9	127,5
Bộ phận tua bin phản lực	137,1	123,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng	125,2	119,5
Tủ bằng gỗ	111,1	118,5
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	23,8	20,9
Thiết bị, điều khiển điện	63,3	33,0
Tủ lạnh gia đình	83,4	62,4
Bao bì và túi bằng giấy	55,0	78,3
Kẹo cứng, kẹo mềm	99,9	83,0
Áo sơ mi dệt kim người lớn	69,2	83,2
Xe có động cơ dưới 5 tấn	28,8	83,5

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Tám tăng 0,4% so với tháng trước và giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 1,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,8%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,1%. Chia

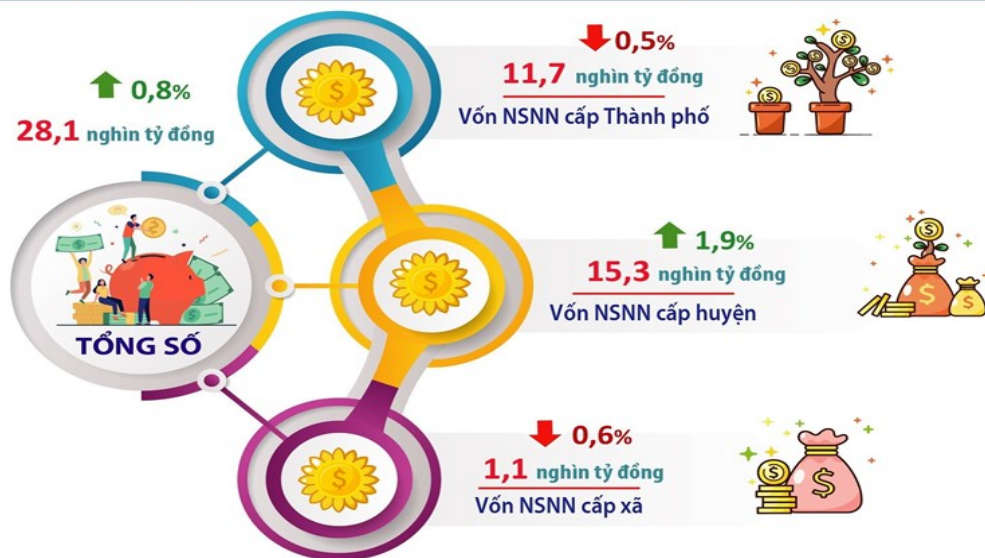
theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 4,1% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 22,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 10,1%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 9,8%; sản xuất xe có động cơ giảm 9,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 8,4%; sản xuất trang phục giảm 7,3%; sản xuất dệt giảm 4,3%). Lao động ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 13,2%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Tám ước tính đạt 4.544 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.731 tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 9,7%; NSNN cấp huyện 2.654 tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 8,3%; NSNN cấp xã 159 tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 17,5%.

Tính chung 8 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 28,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 54,5% kế hoạch năm 2023, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 11,7 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% và đạt 51,6%; NSNN cấp huyện 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và đạt 56,6%; NSNN cấp xã 1,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% và đạt 58,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 8 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 77,7%, trong đó thi công đoạn trên cao đã cơ bản hoàn thành.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu nằm phía hạ lưu sông Hồng song song với cầu giai đoạn 1, tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 3.473 m; mặt cắt ngang 19,3 m (4 làn xe); điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và đường Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Sau hơn 2,5 năm thi công, đến nay dự án đã hoàn thành, Thành phố tổ chức Lễ khánh thành cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 vào ngày 30/8/2023, chào mừng kỷ niệm 78 năm ngày Quốc khánh (2/9/1945 - 2/9/2023) và 69 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2023).

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long). Điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Ngày 25/6/2023, tuyến đường vành đai 4 Vùng Thủ đô đã được khởi công tại 3 địa phương (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh). Dự kiến hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2.274 m, mặt cắt ngang 50 m. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án là 7.211 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5.818 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã giải ngân 20,1% kế hoạch vốn.

4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

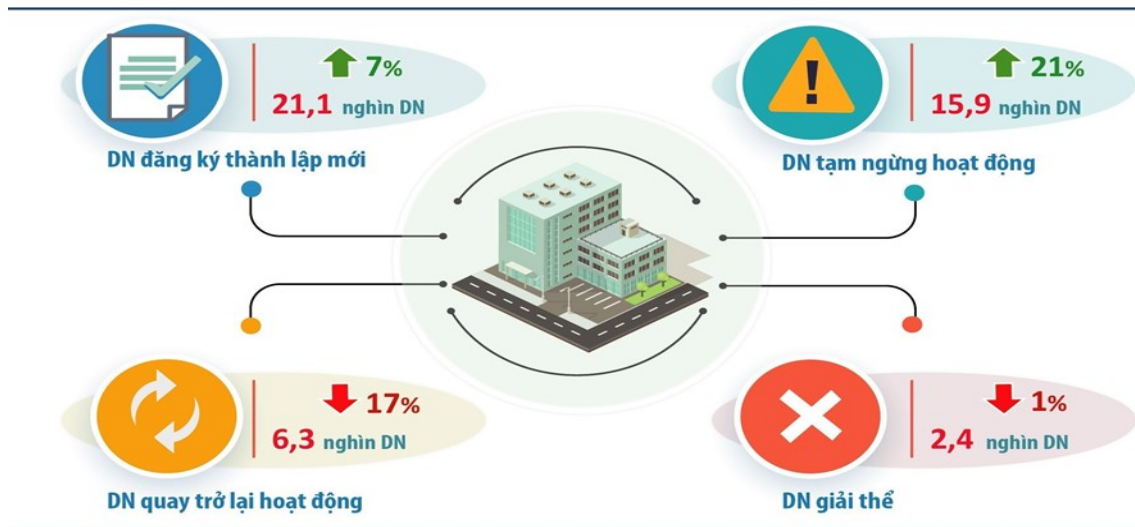
4.1. Đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tám, Thành phố có 2.716 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2022; vốn đăng ký mới đạt 31,2 nghìn tỷ đồng, tăng 41%; 294 doanh nghiệp giải thể, tăng 5%; 1.116 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 12%; 588 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 9%.

Cộng dồn 8 tháng năm 2023, Hà Nội có 21,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 208,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7% về số doanh nghiệp nhưng giảm 6% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 2,4 nghìn doanh nghiệp giải thể, giảm 1%; 15,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 21%; 6,3 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 17%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Đăng ký doanh nghiệp 8 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Tám, thành phố Hà Nội có 29 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 22,4 triệu USD; 8 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 3,4 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 27 lượt, đạt 31,3 triệu USD. Tính chung 8 tháng năm 2023, toàn Thành phố thu hút 2.340 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 262 dự án với số vốn đạt 120 triệu USD; 116 lượt dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 197 triệu USD; 225 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 2.023 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước tính đạt 63,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,6 nghìn tỷ đồng,

tăng 3,2% và tăng 13,7%³; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 6,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 22,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 11,1%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
8 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 495 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 313,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,4% tổng mức và tăng 10,9% (lương thực, thực phẩm tăng 11,1%; doanh thu nhiên liệu tăng 11%; xăng dầu tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,1%; hàng may mặc tăng 8,4%; ô tô con tăng 8,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,9%; hàng hóa khác tăng 18,4%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 65,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2% và tăng 10% (dịch vụ lưu trú tăng 21,2%; dịch vụ ăn uống tăng 8,9%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% và tăng 76,3%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 103,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9% và tăng 6,6%.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám ước tính đạt 1.436 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng trước và giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 846 triệu USD, tăng 9,7% và giảm 5,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 590 triệu USD, giảm 5,1% và giảm 23,4%. Trong tháng Tám, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so

³ Trong tháng Tám, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 18,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 15,9%; xăng, dầu tăng 14,6%; lương thực, thực phẩm tăng 13,1%; hàng may mặc tăng 11,1%; hàng hóa khác tăng 20,7%...

với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 215 triệu USD, giảm 12,7%; hàng dệt may đạt 214 triệu USD, giảm 24,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 193 triệu USD, giảm 1,3%; xăng dầu đạt 98 triệu USD, giảm 39,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 64 triệu USD, giảm 18%; hàng hóa khác đạt 329 triệu USD, giảm 13,5%. Trong tháng, có 3/12 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm trước: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 175 triệu USD, tăng 31%; hàng nông sản đạt 69 triệu USD, tăng 3,8%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 23 triệu USD, tăng 15,3%.

Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 10,8 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 6,1 tỷ USD, giảm 0,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4,7 tỷ USD, giảm 9,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 8 tháng giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 1.419 triệu USD, giảm 19,2%; xăng dầu đạt 841 triệu USD, giảm 6,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 493 triệu USD, giảm 16,8%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 286 triệu USD, giảm 20,7%; hàng hóa khác đạt 2.682 triệu USD, giảm 7,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.530 triệu USD, tăng 0,6%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.362 triệu USD, tăng 3,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.174 triệu USD, tăng 18,4%; hàng nông sản đạt 664 triệu USD, tăng 19,7%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám ước tính đạt 3.105 triệu USD, tăng 1,8% so với tháng trước và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.515 triệu USD, giảm 1,4% và tăng 0,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 590 triệu USD, tăng 18% và giảm 12,6%. Trong tháng Tám, một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so

với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 494 triệu USD, giảm 13,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 202 triệu USD, giảm 14,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 127 triệu USD, giảm 42,2%; chất dẻo đạt 103 triệu USD, giảm 12,2%; kim loại đạt 96 triệu USD, giảm 3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ như: Xăng dầu đạt 503 triệu USD, tăng 76,3%; sắt thép đạt 148 triệu USD, tăng 1%; hàng hóa khác đạt 1.094 triệu USD, tăng 2%.

Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 23,3 tỷ USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 19 tỷ USD, giảm 14,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 4,3 tỷ USD, giảm 17,8%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 3.749 triệu USD, giảm 12,3%; xăng dầu đạt 3.393 triệu USD, giảm 8,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.464 triệu USD, giảm 24,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.210 triệu USD, giảm 29,5%; sắt thép đạt 1.059 triệu USD, giảm 23,8%; chất dẻo đạt 776 triệu USD, giảm 23,3%; kim loại đạt 642 triệu USD, giảm 17,9%; hàng hóa khác đạt 8.105 triệu USD, giảm 6,5%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

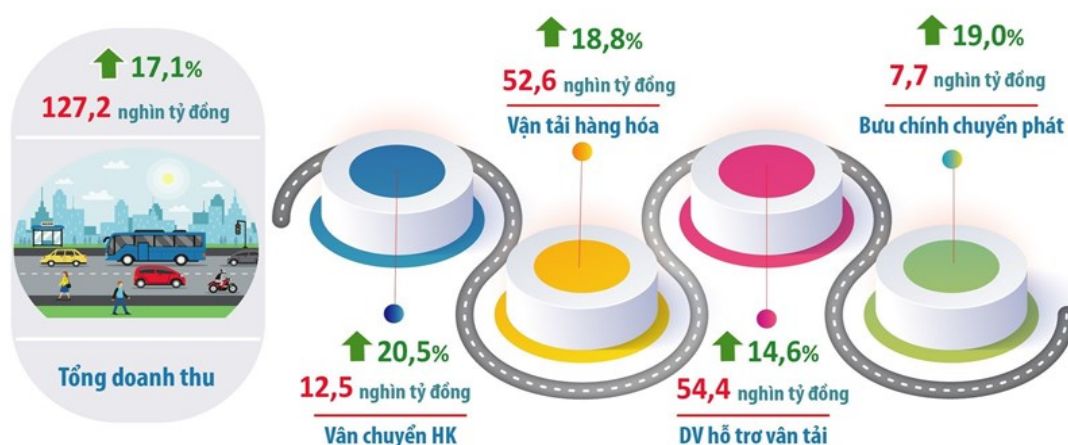
Vận chuyển hành khách: Tháng Tám, hoạt động vận chuyển hành khách tiếp tục tăng trưởng khá. Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 33,1 triệu lượt người, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 995 triệu lượt người.km, tăng 2,5% và tăng 20,4%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 17,6%. Tính chung 8 tháng năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 248,6 triệu lượt người, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 7,2 tỷ lượt người.km, tăng 24,3%; doanh thu đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tám ước tính đạt 119,2 triệu tấn, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11,8 tỷ tấn.km, tăng 0,2% và tăng 16,7%; doanh thu ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 18,2%. Tính chung 8 tháng năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 924,7 triệu tấn, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 91,3 tỷ tấn.km, tăng 18,5%; doanh thu đạt 52,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tám ước tính đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, doanh thu đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tám ước tính đạt 977 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, doanh thu đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2022.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
8 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)**



Để chuẩn bị cho kỳ nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9 năm nay (4 ngày, từ ngày 1/9 đến hết ngày 4/9/2023), các đơn vị vận tải đang tích cực tăng cường phương tiện, nhân lực phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Trong đó: Công ty cổ phần bến xe Hà Nội có kế hoạch tăng cường 638 lượt xe cho các ngày cao điểm tại các bến xe: Giáp Bát, Mỹ Đình, Gia Lâm từ chiều 31/8 đến hết ngày 5/9/2023⁴. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam cũng lên kế hoạch tăng thêm đôi tàu Thống nhất chạy hàng ngày tuyến Hà Nội - TP Hồ Chí Minh. Các hãng Hàng không sẵn sàng tăng chuyến, dự kiến cao hơn 20% so với ngày thường nhằm phục vụ nhu cầu hành khách trong dịp Quốc khánh.

5.4. Du lịch

Ngành Du lịch Thủ đô đang nỗ lực đưa ra nhiều chương trình kích cầu du lịch nội địa nhân dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9. Thành phố xây dựng đa dạng các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, Website, nền tảng mạng xã hội và các hình thức tuyên truyền quảng bá khác phù hợp trên không gian mạng nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu hút khách đến Hà Nội với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội - Đến để yêu” và “Hà Nội - Điểm đến du lịch an toàn, thân thiện, chất lượng, hấp dẫn”. Đồng thời, cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về du lịch Hà Nội trên

⁴ Cụ thể: Bến xe Giáp Bát tăng cường 252 lượt xe, dự kiến phục vụ khoảng 12 nghìn lượt khách/ngày, gấp 2 lần ngày thường, dự kiến vận chuyển khách 900 lượt xe/ngày, tập trung các tuyến Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa; bến xe Gia Lâm tăng cường 88 lượt xe, phục vụ 4 nghìn lượt khách/ngày, gấp 2 lần ngày thường, vận chuyển 400 lượt xe/ngày, tập trung các tuyến Hải Phòng, Quảng Ninh; bến xe Mỹ Đình tăng cường 298 lượt xe, phục vụ 15 nghìn lượt khách/ngày, gấp 2,5 lần ngày thường, vận chuyển hơn 900 lượt xe/ngày, chủ yếu các tuyến Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh, Cao Bằng.

website du lịch Hà Nội để cung cấp thông tin cho du khách, tăng cường và liên kết giữa khách du lịch - các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch - cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; triển khai phát triển kinh tế du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm thực tế tại các làng nghề và các điểm du lịch gắn với các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁵ tháng Tám ước đạt 437 nghìn lượt người, tăng 8,9% so với tháng trước và tăng 62,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 3.060 nghìn lượt người, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Tám ước đạt 280 nghìn lượt người, tăng 12,7% so với tháng trước và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, khách quốc tế ước đạt 1.978 nghìn lượt người, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 294,2 nghìn lượt người, gấp 2,9 lần; Trung Quốc 181,9 nghìn lượt người, gấp 6,9 lần; Mỹ 148,4 nghìn lượt người, gấp 4,6 lần; Nhật Bản 129,1 nghìn lượt người, gấp 3,1 lần; Anh 108,7 nghìn lượt người, gấp 4,3 lần; Pháp 87,6 nghìn lượt người, gấp 4,7 lần; Thái Lan 61,8 nghìn lượt người, gấp 4,8 lần; Đức 60,7 nghìn lượt người, gấp 4,7 lần; Ma-lai-xi-a 59,1 nghìn lượt khách, gấp 5,2 lần; Xin-ga-po 56,4 nghìn lượt người, gấp 2,8 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Tám ước đạt 157 nghìn lượt người, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, khách du lịch nội địa đến Hà Nội ước đạt 1.082 nghìn lượt người, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 8 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



⁵ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 8/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó có 603 khách sạn được xếp hạng từ 1 - 5 sao với 25,6 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,3% tổng số phòng. Trong tháng Tám, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 57%, giảm 10,8% so với công suất sử dụng phòng tháng trước và tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 8 tháng năm 2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn đạt 61,4%, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước (công suất sử dụng phòng 8 tháng năm 2022 đạt 32,9%).

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 1,08% so với tháng trước, tăng 1,6% so với tháng 12/2022 và tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 8 tháng năm nay tăng 0,96% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Tám, có 10/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó giao thông tăng 3,74% (tác động làm tăng CPI chung 0,37%) do trong tháng giá xăng điều chỉnh tăng so với tháng trước 0,4%; giáo dục tăng 3,61% (tác động làm tăng CPI 0,29%) do một số trường dân lập, tư thục trên địa bàn Thành phố áp dụng mức tăng thu học phí trong năm học 2023-2024; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,9% (tác động làm tăng CPI 0,18%) do trong tháng giá dầu hỏa tăng 15,99%, giá gas tăng 6,53%, giá nước sinh hoạt tăng 4,47%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,69% (tác động làm tăng CPI 0,21%) chủ yếu do giá lương thực tăng 2,43%, giá thực phẩm tăng 0,7% (trong đó thịt lợn tăng 1,63%; rau tăng 2,07%); nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,33% (tác động làm tăng CPI 0,01%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,28% (tác động làm tăng CPI 0,02%); văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,12% (tác động làm tăng CPI 0,01%); thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,44%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,39% so với tháng trước.

CPI bình quân 8 tháng năm 2023 tăng 0,96% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,52%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,47%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,55%;

may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,09%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,65%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,34%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,76%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 8 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 4,43%; giao thông giảm 3,75%; bưu chính viễn thông giảm 0,47%.

CPI tháng Tám và bình quân 8 tháng năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng Tám tăng 0,82% so với tháng trước, tăng 5,83% so với tháng 12/2022 và tăng 7,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 2,46% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tám tăng 0,5% so với tháng trước, giảm 1,35% so với tháng 12/2022 và tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,53% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2023 ước thực hiện 282 nghìn tỷ đồng, đạt 79,9% dự toán pháp lệnh năm và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 264,3 nghìn tỷ đồng, đạt 81,6% và tăng 24,7%; thu từ dầu thô 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 112,8% và tăng 5,8%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 15,3 nghìn tỷ đồng, đạt 56,5% và giảm 10,4%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 8 tháng năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 54,3 nghìn tỷ đồng, đạt 92,1% dự toán năm và tăng 34,5% cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 18,6 nghìn tỷ đồng, đạt 78,5% và tăng 23,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 55,9 nghìn tỷ đồng, đạt 75,4% và tăng 16,6%; thuế thu

⁶ Theo báo cáo ngày 24/8/2023 của Sở Tài chính

nhập cá nhân 27,5 nghìn tỷ đồng, đạt 71,5% và tăng 1,2%; thu tiền sử dụng đất 5,7 nghìn tỷ đồng, đạt 33,5% và giảm 32%; thu lệ phí trước bạ 4,2 nghìn tỷ đồng, đạt 49,9% và giảm 23%; thu phí và lệ phí 12,8 nghìn tỷ đồng, đạt 73,4% và tăng 9%.

Chi ngân sách địa phương 8 tháng năm 2023 ước thực hiện 52,1 nghìn tỷ đồng, đạt 49,5% dự toán năm và tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 21,5 nghìn tỷ đồng, đạt 45,8% và tăng 43,5%; chi thường xuyên 30,6 nghìn tỷ đồng, đạt 54,7% và tăng 13,5%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn trong tháng Tám được các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Theo đó, lãi suất do NHNN quy định, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5 - 7,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6 - 7,3%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 7,3 - 9,1% năm đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,4%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 8/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.994 nghìn tỷ đồng, tăng 0,28% so với tháng trước, và tăng 2,9% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.591 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,3% và tăng 3,1%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 0,09%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 8/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.127 nghìn tỷ đồng, tăng 1,89% so với tháng trước và tăng 6,15% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.239 nghìn tỷ đồng, tăng 1,86% và tăng 6,1%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.888 nghìn tỷ đồng, tăng 1,91% và tăng 6,18%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.720 nghìn tỷ đồng, tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 2,72% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.871 nghìn tỷ đồng, tăng 0,37% và 3,39%.

cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 8/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,89% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 8/2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19% trong dư nợ cho vay; đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,02%; xuất khẩu chiếm 5,2%; công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,35%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,37%; chính sách xã hội chiếm 0,48%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Bảy năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.195 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 332 doanh nghiệp và Upcom có 863 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 571,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 148,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 6%; Upcom đạt 423 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 7,7%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Bảy đạt 1.385 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với tháng trước và giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 297 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% và giảm 9,7%; Upcom đạt 1.088 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% và giảm 9,4%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 2.269 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 13,4% so với tháng trước và tăng 65,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 36,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13,7% và tăng 34,8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.129 triệu CP,

giảm 10,7% và tăng 69,9%; giá trị đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, giảm 12% và tăng 38,6%. Tính chung 7 tháng năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 12,9 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 196,3 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8% về khối lượng và giảm 42,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Bảy, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 206 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 25 mã giao dịch; cá nhân 181 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 7 tháng năm 2023 đạt 689 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Tám, Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 22,9 nghìn lao động, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 2,5 nghìn lao động được tạo việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 153,8 tỷ đồng; 1,8 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; 18,6 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng Tám, Thành phố ra quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho hơn 7,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 212,9 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho người có hoàn cảnh khó khăn 138 triệu đồng. Tính chung 8 tháng năm 2023, Thành phố giải quyết việc làm cho 155,7 nghìn lao động, đạt 96,1% kế hoạch năm và bằng cùng kỳ năm 2022; quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 56,8 nghìn người (giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022) với số tiền hỗ trợ 1.568 tỷ đồng; hỗ trợ tiền học nghề cho học viên có hoàn cảnh khó khăn 2,7 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Tám, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.635 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí trên 4,3 tỷ đồng; quyết định chế độ điều dưỡng tập trung đối với 712 lượt đối tượng, kinh phí trên 2,7 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng năm 2023, Thành phố tiếp nhận và giải quyết 14,3 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 52,5 tỷ đồng. Tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 1.396 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 81 nghìn người đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.180 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 112 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 62 tỷ đồng; điều chỉnh mức trợ cấp thờ cúng liệt sĩ đối với 29.870 trường hợp với kinh phí 41,8 tỷ đồng.

Cũng trong 8 tháng năm 2023, Thành phố đã vận động ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 36 tỷ đồng, đạt 157,1% kế hoạch năm; tặng 2.250 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 6,5 tỷ đồng, đạt 179,4%; tu sửa nâng cấp 74 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 132,9 tỷ đồng, đạt 139,6%; vận động xã hội hóa cho việc tu sửa nâng cấp 191 nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng (trong đó 92 nhà xây mới, 99 nhà sửa chữa), kinh phí 5,8 tỷ đồng, đạt 133,6%.

Nhân dịp Quốc khánh 2/9, Thành phố tặng hơn 3,1 nghìn suất quà với kinh phí 6,4 tỷ đồng tới các đối tượng chính sách, lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; người có công giúp đỡ cách mạng. Cùng với việc tặng quà các cá nhân, Thành phố đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà một số tập thể và cá nhân tại quận Hà Đông và các huyện Gia Lâm, Quốc Oai, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Đông Anh, Ứng Hòa.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 8/2023, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 93,3% dân số⁸ với 7.785 nghìn người tham gia, tăng 0,5% so với cuối tháng 7/2023 và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; có 1.996 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 42,2% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,4% và tăng 4%; gần 79 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 1,8%), tăng 3% và tăng 14,9%; có 1.929 nghìn người tham gia BHTN (chiếm 38,8%), tăng 0,3% và tăng 4,1%.

Tính đến cuối tháng Tám, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 37,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 62,7% Kế hoạch; tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 45 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2022.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Tám, số ca mắc Covid-19 tiếp tục giảm mạnh, cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 18/8/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19,6 nghìn ca mắc Covid-19, không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.656 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc.

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

Các dịch bệnh khác⁹: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới, một số khu vực có ổ dịch cũ còn diễn biến dịch phức tạp. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội (CDC), trong 1 tuần (từ ngày 11 đến ngày 18/8), trên địa bàn Thành phố ghi nhận 996 ca mắc sốt xuất huyết tại 30 quận, huyện, thị xã (tăng 234 ca so với tuần trước đó), trong đó một số quận, huyện ghi nhận nhiều ca mắc: Hoàng Mai 103 ca, Thanh Trì 73 ca, Thạch Thất 63 ca, Bắc Từ Liêm 55 ca, Hà Đông 55 ca, Phú Xuyên 51 ca, Cầu Giấy 50 ca. Cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 4.508 ca mắc sốt xuất huyết (cùng kỳ năm 2022 có 1.270 ca mắc); các ca mắc xuất hiện tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 472/579 xã, phường, thị trấn. Theo đánh giá của CDC Hà Nội, số ca mắc sốt xuất huyết vẫn tiếp tục tăng nhanh, trong đó một số ổ dịch có nhiều bệnh nhân, diễn biến kéo dài. Trước tình hình trên, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gây, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

Bệnh Tay chân miệng, trong tháng ghi nhận 163 ca mắc, giảm 16 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 1.124 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 ghi nhận 1.231 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu trong tháng ghi nhận mắc mới 70 ca mắc, giảm 33 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm tới nay Thành phố ghi nhận 1.948 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 199 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh liên cầu lợn, từ đầu năm đến nay ghi nhận 14 ca mắc, 1 trường hợp tử vong (cùng kỳ 1 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh uốn ván ghi nhận 15 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 6 ca mắc, 0 tử vong). Các dịch bệnh khác như dại, sởi và viêm não Nhật Bản, ho gà... được kiểm soát tốt, không ghi nhận ổ dịch. Đến nay, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng Tám, các trường trên địa bàn Hà Nội đã hoàn thành xong công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp mầm non, lớp 1, lớp 6, lớp 10 năm học 2023 - 2024, đây là năm thứ 8 thành phố Hà Nội triển khai tuyển sinh đầu cấp

⁹ Tính đến ngày 18/8/2023.

theo hình thức trực tuyến, cũng là năm ghi nhận số hồ sơ đăng ký trực tuyến có tỷ lệ cao nhất. Đến nay 100% các trường đã xếp lớp, phân công giáo viên giảng dạy, đồng thời chuẩn bị chu đáo cơ sở vật chất sẵn sàng chào đón năm học mới. Thành phố Hà Nội thực hiện đúng theo khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Toàn Thành phố tổ chức Khai giảng vào ngày 5/9/2023; kết thúc học kỳ I trước ngày 15/01/2024, hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 25/5/2024 và kết thúc năm học trước ngày 31/5/2024.

Tính đến cuối tháng 8/2023, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 59%, trong đó mầm non 50,8%; tiểu học 64,4%; trung học cơ sở 75,4%; trung học phổ thông 36,7%.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 8 tháng năm 2023 các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 176,9 nghìn lượt người (trong đó 22,1 nghìn người trình độ cao đẳng; 19,5 nghìn người trình độ trung cấp; 135,3 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 76,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2023, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022¹⁰. Thành phố hiện có 311 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 67 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 55 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 131 doanh nghiệp, loại hình khác.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Chào mừng kỷ niệm 78 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2023) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2023), ngay từ đầu tháng Tám, tại khu vực nội thành, trung tâm Thành phố và các trục đường chính công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú theo nội dung, mẫu tranh cổ động đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung trang trí tại các khu vực trung tâm, các tuyến đường chính, trụ sở các công sở, cơ quan, doanh nghiệp, trường học, các điểm văn hoá công cộng, nơi đông người qua lại. Đài truyền thanh cơ sở tăng cường tin bài, thời lượng phát thanh tuyên truyền trước, trong và sau ngày Kỷ niệm tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân. Nhân dịp này, Thành phố đã tổ chức Hội nghị gặp mặt biểu dương, khen thưởng, tôn vinh các cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua “Người tốt việc tốt” năm 2023. Sau 30 năm phát động triển khai thực hiện, đến nay phong trào “Người tốt việc tốt” ngày càng có sức lan tỏa mạnh mẽ, đi sâu vào các mặt đời sống xã hội; tạo khí thế sôi nổi trong sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Thành phố.

¹⁰ Công đơn 8 tháng năm 2022 tuyển sinh đạt 172,4 nghìn lượt người.

Trong tháng Tám, các hoạt động văn hóa nghệ thuật được tổ chức tăng cường với nhiều chương trình biểu diễn đa dạng, phong phú tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và vùng phụ cận phục vụ đông đảo các tầng lớp nhân dân và khách đến tham quan du lịch Hà Nội; các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp đã tổ chức 177 buổi biểu diễn, trong đó 39 buổi diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại; 2 buổi diễn ở vùng sâu, vùng xa (huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh); 136 buổi diễn có thu với tổng số tiền 4,1 tỷ đồng, thu hút 61,8 nghìn lượt khán giả. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tại các di tích trên địa bàn Thành phố đã đón hơn 2,1 triệu lượt khách, thu phí 60 tỷ đồng, (8 tháng năm 2022, thu hút 884 nghìn lượt khách tham quan, thu ngân sách 23,5 tỷ đồng). Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp đã tổ chức 1.261 buổi biểu diễn có thu và phục vụ chính trị, đạt 80% kế hoạch năm; doanh thu 24 tỷ đồng, đạt 81,3%; thu hút 506,3 nghìn lượt khán giả, đạt 77,5% (8 tháng năm 2022, tổ chức 400 buổi biểu diễn, thu ngân sách 3 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Tám, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 8 tháng năm 2023 đạt được 2.084 huy chương (761 huy chương Vàng, 633 huy chương Bạc, 690 huy chương Đồng). Trong đó: 301 huy chương tại các giải đấu quốc tế (127 huy chương Vàng, 88 huy chương Bạc, 89 huy chương Đồng); 1.783 huy chương tại các giải đấu trong nước (634 huy chương Vàng, 548 huy chương Bạc, 601 huy chương Đồng).

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tám (từ 15/7/2023 đến 14/8/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 269 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 241 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 471 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 212 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 254 đối tượng, thu nộp ngân sách 52,1 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 28 vụ cờ bạc, bắt giữ 149 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 243 vụ, bắt giữ 416 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 222 vụ với 323 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Tám, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 39 người chết và 41 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 3 người chết; 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 34 vụ nghiêm trọng làm 32 người chết và 14 người bị thương; 21 vụ ít nghiêm trọng và va chạm làm 27 người bị thương. Cộng dồn 8 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 357 vụ tai nạn

giao thông (giảm 196 vụ so với cùng kỳ năm 2022) làm 179 người chết (giảm 104 người) và bị thương 288 người (giảm 62 người). Trong đó: 346 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 173 người chết và bị thương 285 người; 10 vụ tai nạn đường sắt làm chết 5 người và bị thương 3 người; 1 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm chết 1 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 250 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 250 đối tượng; xử lý 266 vụ với 266 đối tượng; thu nộp ngân sách 3 tỷ đồng. Cũng trong tháng Tám, trên địa bàn Thành phố xảy ra 14 vụ cháy làm 3 người chết, trong đó: 1 vụ cháy nghiêm trọng; 7 vụ cháy trung bình, 5 vụ cháy nhỏ, 1 vụ cháy rừng với diện tích 3,8 ha (chủ yếu là cháy thực bì dưới tán rừng). Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 8 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 3,7 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; 159 vụ cháy làm 13 người chết và 11 người bị thương (8 tháng năm 2022 xảy ra 270 vụ cháy làm 16 người chết và 16 người bị thương)/.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.4
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	28087	100.8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2415297	109.2
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	495010	110.9
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	10835	95.4
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	23277	85.1
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	127236	117.1
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	3060	215.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>1978</i>	<i>423.4</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	100.96
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	281971	121.9
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	52069	123.3

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	74878	72500	96.8
Ngô	13619	12169	89.4
Khoai lang	1585	1323	83.5
Đậu tương	1367	1227	89.8
Lạc	2342	2207	94.2
Rau các loại	33655	34557	102.7
Đậu các loại	534	569	106.6
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	28.2	28.8	102.1
Bò	129.8	129.6	99.9
Lợn	1408	1475	104.8
Gia cầm	40400	41500	102.7
Trong đó: Gà	27040	27600	102.1
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1317	1382	104.9
Bò	7137	7147	100.1
Lợn	154781	166350	107.5
Gia cầm	107329	107454	100.1
Trong đó: Gà	80328	80490	100.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103.0	99.5	102.0	102.4
Khai khoáng	102.7	88.8	89.5	94.9
Khai khoáng khác	102.7	88.8	89.5	94.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103.0	99.0	101.5	101.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.6	102.1	101.6	105.1
Sản xuất đồ uống	103.0	93.4	125.1	120.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109.0	98.0	107.4	106.8
Dệt	97.9	103.8	98.1	94.5
Sản xuất trang phục	101.7	97.9	93.8	95.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	86.9	90.9	99.2	96.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94.0	102.9	102.7	110.6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113.7	95.3	108.3	105.0
In, sao chụp bản ghi các loại	118.3	94.4	105.6	98.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93.0	105.7	112.9	98.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123.1	98.5	95.7	114.8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105.6	97.5	95.7	101.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.5	86.9	92.1	98.2
Sản xuất kim loại	96.1	103.9	103.6	98.2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95.7	102.3	100.8	107.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116.3	112.8	106.8	100.1
Sản xuất thiết bị điện	97.3	97.2	99.4	97.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94.8	72.3	81.8	73.3
Sản xuất xe có động cơ	106.8	101.3	94.6	100.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.9	101.1	104.0	100.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104.1	101.2	112.3	103.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	108.1	92.0	94.8	101.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	84.1	148.8	174.8	120.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.9	103.2	106.4	107.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.9	103.2	106.4	107.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.4	101.4	102.9	106.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101.7	100.8	101.4	103.1
Thoát nước và xử lý nước thải	105.2	104.8	102.4	105.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106.5	100.7	104.4	108.9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	360	320	2649	89.5	94.9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	17	17	134	101.3	127.9
Sữa và kem dạng bột	Tấn	276	254	1730	129.8	144.8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1854	2152	14196	99.9	83.0
Bìa các loại	Triệu lít	40	38	267	119.8	100.4
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	163	160	1221	107.4	106.8
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2323	2472	21256	332.9	127.5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2044	1920	15396	69.2	83.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5590	5566	39247	107.1	103.6
Giày, dép	1000 Đôi	612	551	4893	99.4	92.4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4739	4805	38299	101.8	93.2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	4407	3971	37450	55.0	78.3
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	Triệu chiếc	61	55	425	125.2	119.5
Giấy và bìa nhấn	1000 Tấn	8	10	74	96.0	85.9
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5328	5062	44084	93.5	96.7
Phân bón các loại	1000 Tấn	17	19	173	154.3	100.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	1601	1467	11833	144.1	96.9
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	41	42	340	120.3	106.5
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	16	16	105	214.1	224.6
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	149	153	1668	35.8	59.0
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	842	815	6377	90.8	134.0
Cửa bằng plasctic	Tấn	3187	2747	27124	103.3	90.0
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3753	3817	24779	163.6	148.8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	420	340	3036	93.6	97.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	141	155	1387	72.0	86.2
Thép không gỉ các loại	Tấn	63	59	588	23.8	20.9
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5316	5350	42956	90.1	94.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	67	67	553	107.2	104.3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Máy copy - in	1000 Cái	437	565	3174	107.9	93.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	686	650	5235	91.6	94.3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	31	46	203	63.3	33.0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	27	26	206	83.4	62.4
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	183	193	1601	154.8	112.2
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	136	96	2892	28.8	83.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3109	3245	22683	111.3	108.0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	40	42	304	109.5	102.8
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	7111	7157	49389	137.1	123.9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	29	29	283	86.1	93.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	24	24	183	103.8	98.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	55	55	353	111.1	118.5
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	464	484	3938	94.9	100.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	283	285	1855	173.6	82.4
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3116	3214	20420	106.4	107.4
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	158	100.9	101.1

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tỷ đồng; %

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	2023	năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	51573	4462	4544	28087	109.1	100.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	22723	1727	1731	11729	109.7	99.5
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	16445	1235	1236	8537	101.6	88.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>404</i>	<i>410</i>	<i>2486</i>	<i>53.1</i>	<i>44.0</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	287	288	1425	1137.3	857.0
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	177	179	1559	60.4	87.7
Xổ số kiến thiết	320	28	28	208	70.5	88.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	2580	2654	15336	108.3	101.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	2192	2266	12433	123.4	111.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>967</i>	<i>995</i>	<i>5669</i>	<i>88.6</i>	<i>93.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	388	388	2903	63.2	75.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	155	159	1022	117.5	99.4
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	125	127	833	113.1	94.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>90</i>	<i>92</i>	<i>617</i>	<i>117.9</i>	<i>99.3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	30	32	190	139.4	126.6

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	307880	312445	2415297	111.1	109.2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	31166	31550	235809	105.2	103.0
Ngoài Nhà nước	260511	264500	2054890	112.4	110.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16203	16395	124598	102.9	102.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	247628	251500	1966616	110.9	109.5
Khách sạn, nhà hàng	9142	9280	65452	106.1	110.0
Du lịch lữ hành	1834	1870	12582	122.4	176.3
Dịch vụ	49276	49795	370647	112.7	106.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	62032	63655	495010	112.3	110.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8904	9050	67835	104.8	103.4
Ngoài Nhà nước	50355	51800	405589	114.2	112.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2773	2805	21586	103.1	104.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	38364	39600	313560	113.7	110.9
Khách sạn, nhà hàng	9142	9280	65452	106.1	110.0
Du lịch lữ hành	1834	1870	12582	122.4	176.3
Dịch vụ	12692	12905	103416	111.1	106.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14.3	14.2	13.7	-	-
Ngoài Nhà nước	81.2	81.4	81.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.4	4.4	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	38364	39600	313560	113.7	110.9
Lương thực, thực phẩm	7962	8285	66535	113.1	111.1
Hàng may mặc	2806	2866	21784	111.1	108.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5081	5155	39511	118.3	109.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	669	750	5417	115.9	106.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	693	705	6125	105.9	107.9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4204	4250	34075	106.2	108.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1037	1045	8079	104.0	106.9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>106</i>	<i>106</i>	<i>784</i>	<i>100.8</i>	<i>105.8</i>
Xăng, dầu các loại	7431	7596	56306	114.6	110.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	483	492	4215	111.5	111.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	663	678	7103	107.6	105.5
Hàng hóa khác	6454	6885	57053	120.7	118.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	881	893	7357	108.2	105.6

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	23668	24055	181450	109.9	110.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9142	9280	65452	106.1	110.0
Dịch vụ lưu trú	880	900	6042	103.2	121.2
Dịch vụ ăn uống	8262	8380	59410	106.4	108.9
Du lịch lữ hành	1834	1870	12582	122.4	176.3
Dịch vụ tiêu dùng khác	12692	12905	103416	111.1	106.6

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1392	1436	10835	86.4	95.4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	771	846	6160	94.8	99.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	621	590	4675	76.6	90.6
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	67	69	664	103.8	119.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	23	25	233	78.4	141.5
+ Cà phê	6	7	111	110.0	73.9
Hàng dệt may	203	214	1419	75.3	80.8
Giày dép các loại và SP từ da	35	36	286	57.3	79.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	210	216	1530	87.3	100.6
Hàng gốm sứ	17	18	129	95.9	88.4
Xăng dầu	96	98	840	60.1	93.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	188	193	1363	98.7	103.3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23	23	168	115.3	69.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	174	175	1174	131.0	118.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	64	493	82.0	83.2
Điện thoại và linh kiện	2	2	87	15.8	102.3
Hàng hoá khác	315	328	2682	86.5	92.6

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	3051	3105	23277	97.9	85.1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2551	2515	19025	100.7	85.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	500	590	4252	87.4	82.2
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	478	495	3749	86.9	87.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	193	202	1464	85.4	75.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	123	127	1210	57.8	70.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	38	40	433	82.0	75.7
Xăng dầu	490	503	3393	176.3	91.5
Sắt thép	142	148	1059	101.0	76.2
Chất dẻo	98	103	776	87.8	76.7
Thức ăn gia súc	67	67	523	67.7	85.8
Vải	62	64	565	72.5	75.6
Kim loại khác	93	96	642	97.0	82.1
Ngô	35	37	390	75.8	81.4
Sản phẩm chất dẻo	59	61	454	91.2	82.3
Sản phẩm hóa chất	64	68	514	92.1	57.8
Hàng hóa khác	1109	1094	8105	102.0	93.5

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 8 năm 2023**

	Tháng 8 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	Bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110.56	100.78	101.60	101.08	100.96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117.91	101.60	101.60	100.69	103.52
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>114.14</i>	<i>104.14</i>	<i>103.52</i>	<i>102.43</i>	<i>102.49</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>116.98</i>	<i>101.08</i>	<i>101.49</i>	<i>100.70</i>	<i>102.69</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>121.99</i>	<i>102.04</i>	<i>101.22</i>	<i>100.00</i>	<i>106.18</i>
Đồ uống và thuốc lá	110.38	103.46	102.03	100.33	103.47
May mặc, mũ nón và giày dép	104.18	101.46	100.61	100.28	101.65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112.17	101.47	101.89	100.90	100.65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.34	100.42	99.93	100.07	101.09
Thuốc và dịch vụ y tế	103.36	100.33	100.20	100.02	100.34
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	110.81	99.49	104.05	103.74	96.25
Bưu chính viễn thông	97.15	99.05	99.01	99.61	99.53
Giáo dục	103.48	97.19	102.97	103.61	95.57
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>102.48</i>	<i>96.32</i>	<i>102.80</i>	<i>103.73</i>	<i>94.68</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.40	97.83	97.14	100.12	102.55
Hàng hóa và dịch vụ khác	116.03	105.89	105.36	100.44	103.76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141.45	107.19	105.83	100.82	102.46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.95	101.61	98.65	100.50	102.53

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	32748	33119	248568	128.3	126.3
Đường bộ	32028	32386	243449	129.5	126.9
Đường thủy	93	92	1056	76.9	105.3
Đường sắt	627	641	4063	93.8	100.5
Lưu chuyển (Triệu người.km)	970	995	7183	120.4	124.3
Đường bộ	964	989	7139	120.6	124.5
Đường thủy	1	1	10	76.3	105.0
Đường sắt	5	5	34	96.3	100.2
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	117383	119150	924685	113.6	117.7
Đường bộ	112204	114027	881884	114.0	117.8
Đường thủy	5035	4977	41727	106.3	116.7
Đường sắt	144	146	1074	107.9	110.0
Lưu chuyển (Triệu tấn.km)	11735	11757	91325	116.7	118.5
Đường bộ	3334	3411	26214	115.0	115.9
Đường thủy	8391	8336	65034	117.3	119.5
Đường sắt	10	10	77	123.1	125.5

13. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	16265	16343	127236	114.6	117.1
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1603	1643	12517	117.6	120.5
Đường bộ	1588	1628	12373	117.9	120.7
Đường thủy	9	9	96	87.8	107.2
Đường sắt	6	6	48	99.1	101.6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	6804	6822	52634	118.2	118.8
Đường bộ	4031	4091	31597	115.5	116.5
Đường thủy	2762	2719	20952	122.7	122.4
Đường sắt	11	12	85	125.5	119.2
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	6890	6901	54433	110.4	114.6
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	968	977	7652	114.8	119.0

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	401	437	3060	162.3	215.1
a. Khách nội địa	153	157	1082	106.6	113.3
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	64	66	453	110.4	115.1
- Khách ngủ qua đêm	89	91	629	104.0	112.0
b. Khách quốc tế	248	280	1978	229.7	423.4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	194	200	1332	118.8	193.2
- Khách quốc tế	18	20	117	163.9	170.8
- Khách trong nước	176	180	1215	115.4	195.7

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với dự toán	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	281971	79.9	121.9
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15255	56.5	89.6
2. Thu dầu thô	2369	112.8	105.8
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	264324	81.6	124.7
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	54251	92.1	134.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	18582	78.5	123.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	55946	75.4	116.6
- Thuế thu nhập cá nhân	27513	71.5	101.2
- Thu lệ phí trước bạ	4190	49.9	77.0
- Thu phí và lệ phí	12844	73.4	109.0
- Thu tiền sử dụng đất	5696	33.5	68.0
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52069	49.5	123.3
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	21500	45.8	143.5
2. Chi thường xuyên	30528	54.7	113.5

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/7/2023	Ước tính đến 31/8/2023	Ước đến 31/8/2023 so với 31/7/2023	Ước đến 31/8/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4980	4994	100.3	102.9
<i>Tiền gửi</i>	<i>4577</i>	<i>4591</i>	<i>100.3</i>	<i>103.1</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1717	1720	100.2	102.7
- Tiền gửi thanh toán	2860	2871	100.4	103.4
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.1</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.1</i>
TỔNG DƯ NỢ	3069	3127	101.9	106.2
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1216	1239	101.9	106.1
Dư nợ trung và dài hạn	1853	1888	101.9	106.2
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2804	2861	102.1	106.7
Dư nợ bằng Ngoại tệ	265	266	100.1	100.9

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2023	8 Tháng năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	58	357
Đường bộ	"	58	346
Đường sắt	"	-	10
Đường thủy	"	-	1
Số người chết	Người	39	179
Đường bộ	"	39	173
Đường sắt	"	-	5
Đường thủy	"	-	1
Số người bị thương	Người	41	288
Đường bộ	"	41	285
Đường sắt	"	-	3
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	14	159
Số người chết	Người	3	13
Số người bị thương	Người	-	11

8 tháng năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/8/2023



↓ 3,2%

72,5 nghìn ha

Lúa mùa



↓ 10,6%

12,2 nghìn ha

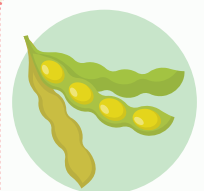
Ngô



↓ 16,5%

1.323 ha

Khoai lang



↓ 10,2%

1.227 ha

Đậu tương



↓ 5,8%

2,2 nghìn ha

Lạc



↑ 2,7%

34,6 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

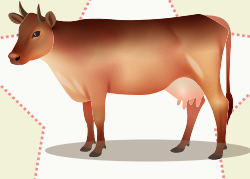
↑ 4,9%



Trâu

1.382 tấn

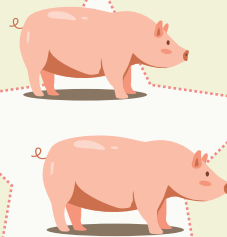
↑ 0,1%



Bò

7.147 tấn

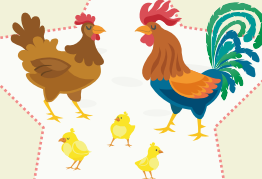
↑ 7,5%



Lợn

166,4 nghìn tấn

↑ 0,1%



Gia cầm

107,5 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 3,4%

15,2 nghìn m3

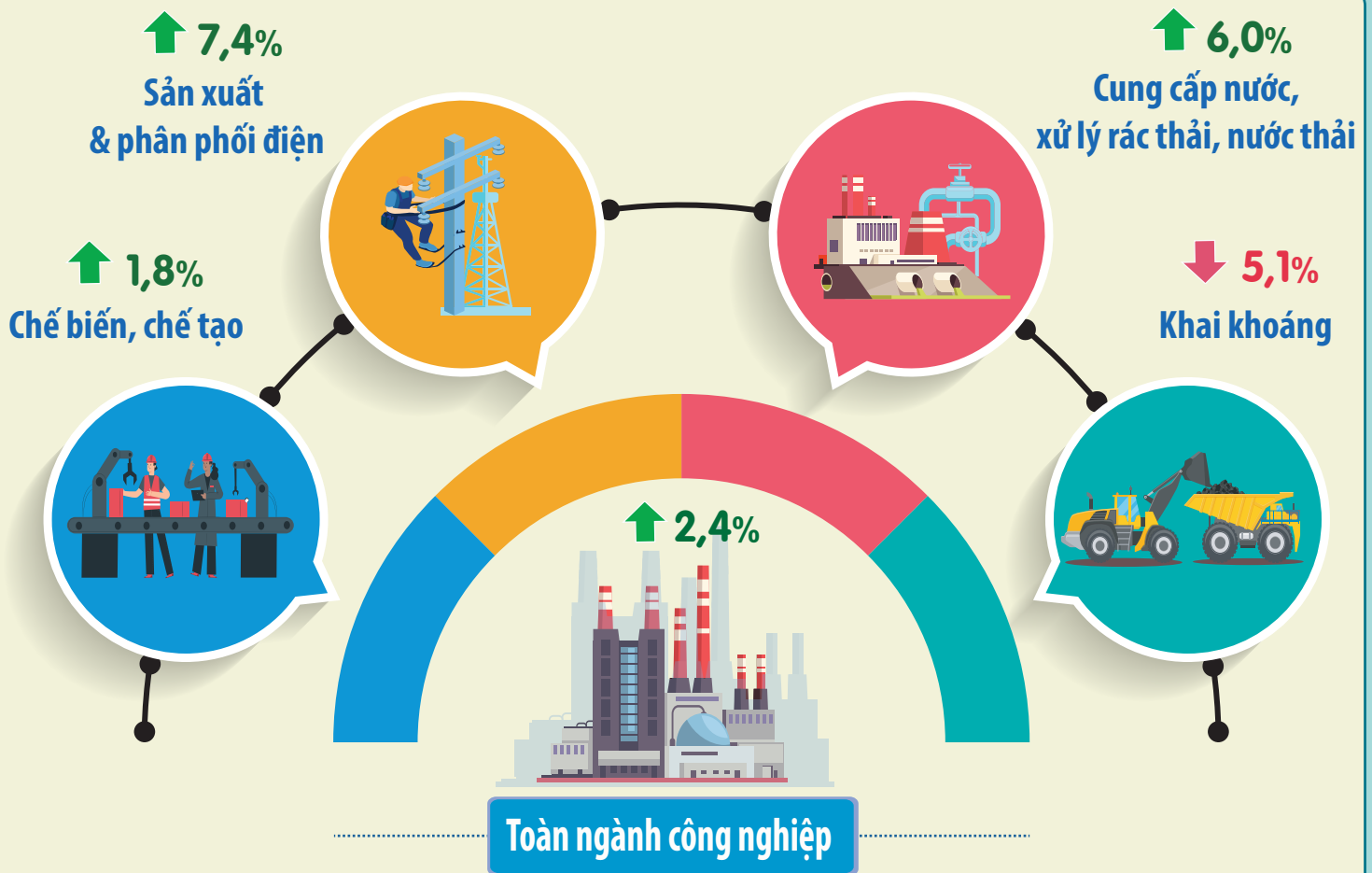
Sản lượng thủy sản



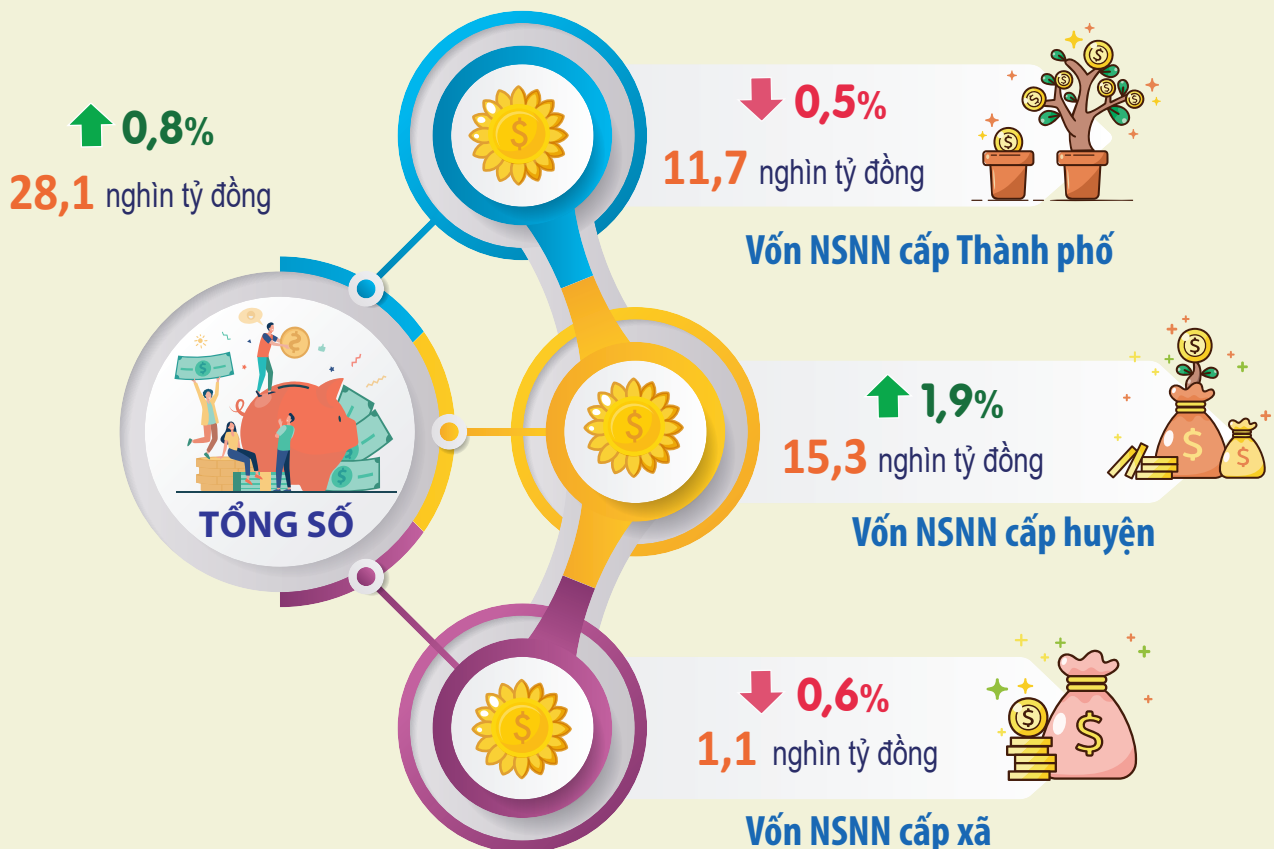
↑ 3,3%

77,7 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 2.340 triệu USD

Dự án cấp mới



262 dự án

120 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



116 dự án

197 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



225 lượt

2.023 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 7%

21,1 nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



↓ 17%

6,3 nghìn DN

DN quay trở lại hoạt động



↑ 21%

15,9 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↓ 1%

2,4 nghìn DN

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



↑ 10,9%
495 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

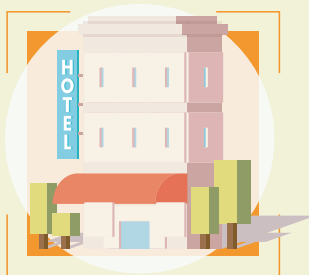
↑ 10,9%



313,6 nghìn tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

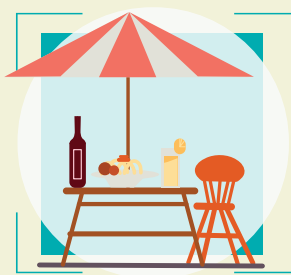
↑ 10%



65,4 nghìn tỷ đồng

Khách sạn, nhà hàng

↑ 76,3%



12,6 nghìn tỷ đồng

Du lịch lữ hành

↑ 6,6%



103,4 nghìn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu hàng hóa



↓ 4,6%

10,8 tỷ USD

Xuất khẩu



↓ 14,9%

23,3 tỷ USD

Nhập khẩu

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

↑ 17,1%
127,2 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU

↑ 20,5%



12,5 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 18,8%



52,6 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

↑ 14,6%



54,4 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 19%



7,7 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

248,6 triệu lượt người

↑ 26,3%



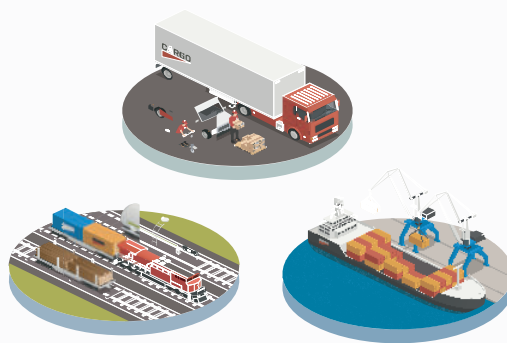
Vận chuyển hành khách

7,2 tỷ lượt người.km

↑ 24,3%

924,7 triệu tấn hàng hóa

↑ 17,7%



Vận tải hàng hóa

91,3 tỷ tấn.km

↑ 18,5%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



↑ gấp 2,2 lần
3.060 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội

Hanoi



↑ 13,3%

1.082 nghìn lượt người

Khách nội địa



↑ gấp 4,2 lần

1.978 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↑ 1,08%



T8/2023 so với T7/2023

↑ 0,96%



Bình quân 8T/2023
so với bình quân 8T/2022

↑ 0,78%



T8/2023 so với T8/2022

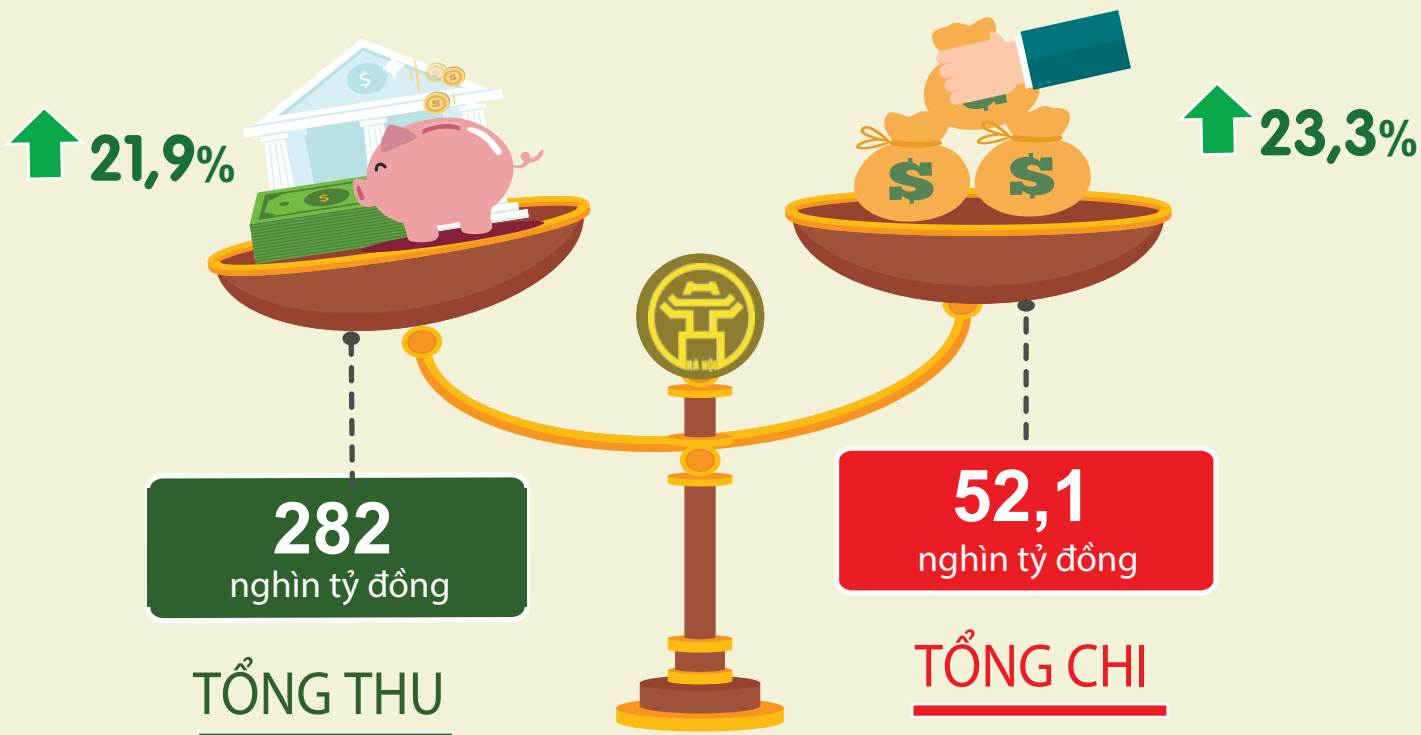
↑ 1,60%



T8/2023 so với T12/2022

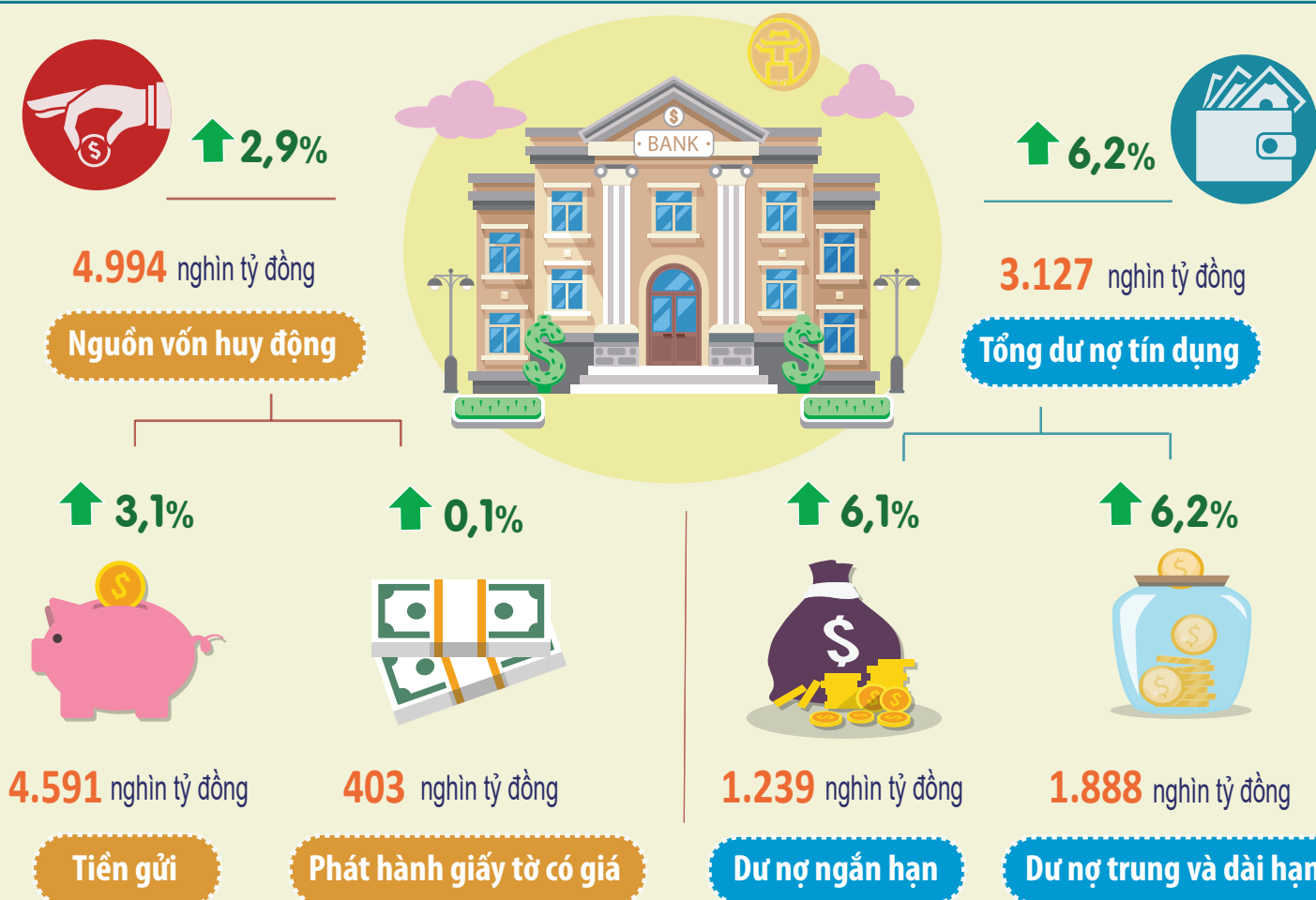


THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2022)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



155,7
nghìn lao động

Hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp



56,8
nghìn người

Bảo hiểm y tế



7.785
nghìn người tham gia

Số tiền trợ cấp



1.568
tỷ đồng

Số huy chương tại các giải đấu trong nước và quốc tế



=



+



+



Tổng số

2.084 huy chương

761

huy chương Vàng

633

huy chương Bạc

690

huy chương Đồng

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

357 vụ



Tai nạn giao thông

159 vụ



Số vụ cháy, nổ

3,7 nghìn vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>